

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2018 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 162/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh, written in a stylized cursive script.

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

TS
TH
H
Á
N
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.862.429.410	548.002.078.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.131.946.608	5.158.962.784
1. Tiền	111		1.131.946.608	5.158.962.784
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.320.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.320.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.788.283.566	504.970.014.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	228.133.502.347	373.404.391.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	111.213.506.959	43.723.159.768
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	71.698.293.259	94.924.798.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.257.018.999)	(7.082.335.379)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	40.639.418.990	31.591.031.120
1. Hàng tồn kho	141		40.639.418.990	31.591.031.120
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.982.780.246	6.282.070.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	9.121.990.917	5.447.456.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	860.789.329	834.613.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.317.469.054	126.618.203.703
II. Tài sản cố định	220		5.509.427.993	6.107.740.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.509.427.993	6.107.740.717
- Nguyên giá	222		15.001.858.979	15.001.858.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.492.430.986)	(8.894.118.262)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.020.000	20.020.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	20.020.000	20.020.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	146.569.000.000	120.383.675.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		135.150.000.000	104.414.675.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.550.000.000	9.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219.021.061	106.767.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	219.021.061	106.767.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		613.179.898.464	674.620.282.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		492.671.477.788	549.249.206.685
I. Nợ ngắn hạn	310		416.668.967.375	520.578.770.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	214.024.326.917	324.707.704.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	59.239.469.379	19.442.036.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	32.612.227	6.198.794
4. Phải trả người lao động	314		1.513.420.689	1.003.683.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	350.482.845	293.401.877
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	-	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	16.542.804.302	10.903.208.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	122.285.559.711	160.343.419.500
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.680.291.305	3.803.561.656
II. Nợ dài hạn	330		76.002.510.413	28.670.436.574
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	75.439.949.277	27.512.162.162
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	562.561.136	1.158.274.412
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.508.420.676	125.371.076.016
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	120.508.420.676	125.371.076.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.618.372.509	6.481.027.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	100.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.618.372.509	6.480.927.849
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		613.179.898.464	674.620.282.701

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	215.162.168.532	165.341.054.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	16.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	215.162.168.532	165.325.054.031
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	220.195.247.749	162.001.933.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(5.033.079.217)	3.323.120.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	23.051.938.050	22.177.802.942
7. Chi phí tài chính	22	5.26	15.594.062.105	16.704.810.114
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.115.169.734	16.704.682.563
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	2.213.636.566	3.286.715.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		211.160.162	5.509.397.650
11. Thu nhập khác	31	5.28	1.444.030.966	1.241.920.074
12. Chi phí khác	32	5.28	36.818.619	47.170.607
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.407.212.347	1.194.749.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.618.372.509	6.704.147.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	-	223.219.268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.618.372.509	6.480.927.849

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.618.372.509	6.704.147.117
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		598.312.724	327.651.564
- Các khoản dự phòng	03		(4.421.029.656)	(2.709.539.246)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.120.473)	127.551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.050.817.577)	(22.177.802.942)
- Chi phí lãi vay	06		15.115.169.734	16.704.682.563
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(10.141.112.739)	(1.150.733.393)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111.792.983.156	115.811.048.311
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.048.387.870)	1.719.620.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(69.041.907.431)	(79.947.546.465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(112.253.075)	76.757.674
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.333.609.679)	(13.157.652.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.175.929)	(79.979.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(953.155.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.161.132.918)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		10.928.403.515	22.318.359.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.587.159.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4.083.359.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.320.000.000)	(3.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.900.000.000)	(22.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.714.675.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.840.403.070	12.518.224.175
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(18.664.921.930)	(12.960.575.825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		256.214.012.712	229.805.057.789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(246.344.085.386)	(238.801.720.001)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.161.545.560)	(7.254.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		3.708.381.766	(9.003.916.412)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(4.028.136.649)	353.867.608
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		5.158.962.784	4.805.222.727
<i>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		1.120.473	(127.551)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	1.131.946.608	5.158.962.784

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2018 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 là 80.999.790.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân : 53 người (năm 2017: 53 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây dựng	51%	51%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	172.622.860	507.532.149
Tiền gửi ngân hàng	959.323.748	4.651.430.635
Tổng	1.131.946.608	5.158.962.784

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
<i>Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại:</i>			-	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	228.133.502.347	373.404.391.651
Công ty CP ĐTXD PT Đông Đô	25.812.522.226	19.262.138.057
Cty CPCKXD AMECC - KL Nhà Phụ trợ	10.631.234.019	21.677.420.699
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	4.513.046.489	4.813.046.489
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	32.630.337.129	102.249.464.016
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	1.209.558.653	4.040.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	-	36.049.980.000
BQL GT Hải Dương	12.638.681.862	16.970.141.862
BQL DA XD TP Đà Nẵng	1.362.984.130	12.289.933.130
Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty TNHH Đức Cường	441.815.879	10.648.075.755
Phải thu các đối tượng khác	86.999.575.602	93.509.460.667
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	4.513.046.489	4.813.046.489
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	4.021.707.717	3.714.390.889
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	2.331.692.774	1.304.415.686
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	3.265.926.699	2.161.261.557
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	4.014.744.008	4.339.943.750
Tổng	228.133.502.347	373.404.391.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	111.213.506.959	43.723.159.768
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	-	11.916.830.129
Công ty CPĐT & XD số 18.6-Nút giao Ngọc hội	53.053.495.260	-
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	27.650.796.000	-
Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	12.188.113.125	-
Công ty CPĐT & XD số 18.7	-	13.047.164.165
Trả trước các đối tượng khác	2.173.222.574	2.611.285.474
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	53.053.495.260	-
Công ty CPĐT & XD số 18.7	-	13.047.164.165
Tổng	111.213.506.959	43.723.159.768

5.5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	71.698.293.259	-	94.924.798.722	-
Các khoản phải thu về cho vay	59.302.919.964	-	88.828.607.927	-
- Công ty CPĐT & XD số 18.7	420.849.921	-	1.062.631.932	-
- Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
- Công ty CPĐT & PT Sơn Long	-	-	32.778.604.783	-
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	4.104.838.350	-	2.353.597.683	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	1.546.316.909	-	1.622.642.259	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	3.424.362.445	-	1.204.578.931	-
Công ty CPĐT và Xây lắp số 18	141.387.534	-	-	-
Công ty CP LICOGI 10	-	-	332.854.764	-
Công ty CPĐT PT 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Các khoản Công nợ bán giao từ Công ty An Bình (Cty 18.6)	3.455.464.042	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	286.146.464	-	-	-
Tạm ứng	8.502.833.902	-	5.753.794.678	-
Tổng	71.698.293.259	-	94.924.798.722	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	25.829.761.857	22.572.742.858	25.829.662.707	18.747.327.328
Trong đó:				
Nợ xấu				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
CT: Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn				22.501.861.056
Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình				482.907.697
Tổng				25.829.761.857

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.866.603	-	857.520.642	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.840.206.764	-	15.919.364.466	-
Thành phẩm	13.795.345.623	-	13.795.345.623	-
Hàng gửi bán	-	-	1.018.800.389	-
Tổng	40.639.418.990	-	31.591.031.120	-

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số được khấu trừ / Phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ / thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.447.456.932	22.958.375.571	19.283.841.586	9.121.990.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	834.613.400	-	26.175.929	860.789.329
Tổng	6.282.070.332	22.958.375.571	19.310.017.515	9.982.780.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	4.549.634.808	1.720.714.777	2.580.143.222	43.625.455	8.894.118.262
Tăng trong năm	164.346.056	-	433.966.668	-	598.312.724
Khấu hao trong năm	164.346.056	-	433.966.668	-	598.312.724
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	4.713.980.864	1.720.714.777	3.014.109.890	43.625.455	9.492.430.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	3.612.432.384	-	2.495.308.333	-	6.107.740.717
Tại ngày 31/12/2018	3.448.086.328	-	2.061.341.665	-	5.509.427.993

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.506.680.946 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 7.400.370.438 đồng và 4.907.628.414 đồng.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Tổng	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000

TÀI KHOẢN CHI TIẾT A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	214.024.326.917	214.024.326.917	324.707.704.939	324.707.704.939
<i><u>Phải trả các bên liên quan</u></i>				
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	9.053.136.439	9.053.136.439	11.181.713.974	11.181.713.974
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	57.278.350.537	57.278.350.537	80.229.828.954	80.229.828.954
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.5	28.324.755.674	28.324.755.674	38.259.203.114	38.259.203.114
Công ty CP ĐT & XD CĐ số 18.6	30.285.230.728	30.285.230.728	46.820.233.902	46.820.233.902
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	35.153.710.947	35.153.710.947	64.710.305.776	64.710.305.776
<i><u>Phải trả các nhà cung cấp khác</u></i>				
Công ty CP Thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Các đối tượng khác	32.623.314.106	32.623.314.106	62.200.590.733	62.200.590.733
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	214.024.326.917	214.024.326.917	324.707.704.939	324.707.704.939

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	59.239.469.379	19.442.036.703
Công ty CP tập đoàn Phúc sơn - Nút giao Ngọc Hội	52.718.662.700	-
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818	-
CT CP TĐ Thái Bình Dương - NMNĐ Vĩnh Tân	-	7.029.968.710
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	-	3.652.581.733
Cty CP PT Hạ tầng và CT Kiến trúc Hà Nội	-	6.807.195.455
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	-	929.541.204
Các đối tượng khác	910.484.861	1.022.749.601
<i><u>Trong đó trả các bên liên quan</u></i>		
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	-	929.541.204
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	-	92.738.940
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	-	3.652.581.733
Tổng	59.239.469.379	19.442.036.703

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.605.128.851	21.605.128.851	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.198.794	384.785.479	358.372.046	32.612.227
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	41.533.020	41.533.020	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	6.198.794	22.034.447.350	22.008.033.917	32.612.227

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	350.482.845	293.401.877
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	192.920.580	262.711.634
Trích trước tiền khối lượng phải trả	157.562.265	30.690.243
Dài hạn	-	-
Tổng	350.482.845	293.401.877

5.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	-	75.555.558
- Doanh thu công trình nhận trước	-	75.555.558
Tổng	-	75.555.558

5.18 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	16.542.804.302	10.903.208.005
Kinh phí công đoàn	158.896.556	147.248.638
Bảo hiểm xã hội	-	293.673.960
Bảo hiểm y tế	-	51.824.835
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.033.250
Phải trả, phải nộp khác:	16.383.907.746	10.387.427.322
- BQL nhiệt điện Cao Ngạn - Bù giá thép	-	5.000.000.000
- Cổ tức chưa trả các cổ đông	-	416.174.371
- Lãi vay phải trả - Công ty 18.3	1.567.818.493	-
- Dự án khu đô thị Cầu Hàn (Licogi 18.6)	12.057.282.800	-
- Các khoản phải trả khác	2.758.806.453	4.971.252.951
Tổng	16.542.804.302	10.903.208.005

5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	562.561.136	1.158.274.412
Tổng	562.561.136	1.158.274.412

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018								
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm					
Vay ngắn hạn	122.285.559.711	122.285.559.711	200.135.811.346	238.193.671.135	160.343.419.500		160.343.419.500		160.343.419.500
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN	94.800.000.000	94.800.000.000	153.840.888.958	204.840.888.958	145.800.000.000		145.800.000.000		145.800.000.000
Bắc Hải Dương (1)									
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000		7.600.000.000		7.600.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.5	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-		-		-
+ Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	650.000.000	650.000.000	650.000.000	-	-		-		-
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (gốc + lãi)	1.868.403.242	1.868.403.242	5.652.169.366	5.511.234.233	1.727.468.109		1.727.468.109		1.727.468.109
+ Vay cá nhân	14.967.156.469	14.967.156.469	29.992.753.022	20.241.547.944	5.215.951.391		5.215.951.391		5.215.951.391
Vay dài hạn	75.439.949.277	75.439.949.277	56.078.201.366	8.150.414.251	27.512.162.162		27.512.162.162		27.512.162.162
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000
Bắc Hải Dương (2)									
+ Ngân hàng Shinhan Bank (3)	1.010.810.810	1.010.810.810	-	551.351.352	1.562.162.162		1.562.162.162		1.562.162.162
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101	12.750.000.000	1.249.062.899	10.200.000.000		10.200.000.000		10.200.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000	9.000.000.000	3.350.000.000	12.750.000.000		12.750.000.000		12.750.000.000
+ Vay NH phục vụ DA Cầu Hàn	1.178.201.366	1.178.201.366	1.178.201.366	-	-		-		-
+ Vay cá nhân (4)	33.150.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000	-	-		-		-
Tổng	197.725.508.988	197.725.508.988	256.214.012.712	246.344.085.386	187.855.581.662		187.855.581.662		187.855.581.662

1): HĐ/2018/219063/HĐTĐ ngày 09/07/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 09/07/2019. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

3): Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000đ. Lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.

4): Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8.5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, có đảm bảo bằng cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	6.575.275.361	118.985.423.528
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	-	6.480.927.849	33.480.717.849
Tăng vốn trong năm	26.999.790.000	-	-	-	26.999.790.000
Lãi trong năm	-	-	-	6.480.927.849	6.480.927.849
Giảm trong năm	-	20.519.890.000	-	6.575.175.361	27.095.065.361
Giảm do bổ sung vốn	-	20.519.890.000	-	-	20.519.890.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	6.479.900.000	6.479.900.000
Trích quỹ KTPL	-	-	-	95.275.361	95.275.361
Số dư tại 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong năm	-	-	-	1.618.372.509	1.618.372.509
Lãi trong năm	-	-	-	1.618.372.509	1.618.372.509
Giảm trong năm	-	-	-	6.481.027.849	6.481.027.849
Chia cổ tức 2017	-	-	-	6.479.983.200	6.479.983.200
Trích quỹ KTPL	-	-	-	1.044.649	1.044.649
Số dư tại 31/12/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	18,75	15.187.500.000	15.187.500.000
Các Cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25	65.812.290.000	65.812.290.000
Tổng	8.099.979	80.999.790.000	100,00	80.999.790.000	80.999.790.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	26.999.790.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	80.999.790.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.481.027.849	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.099.979	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.099.979</i>	<i>8.099.979</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.099.979</i>	<i>8.099.979</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	23.124.139.985

J.N
C
7
KII
P/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ (USD)	2.306,51	2.313,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	2.392.908.538	2.392.908.538

5.23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	205.716.012.552	157.144.567.762
Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội	-	2.852.930.004
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	7.221.519.823	1.078.451.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.224.636.157	4.265.104.627
Tổng	215.162.168.532	165.341.054.031
Các khoản giảm trừ (<i>Chiết khấu thương mại</i>)	-	16.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	215.162.168.532	165.325.054.031

101 N N M V I A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	210.579.511.996	155.680.629.065
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	-	1.705.618.651
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	8.229.322.487	408.372.735
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.386.413.266	4.207.313.112
Tổng	220.195.247.749	162.001.933.563

5.25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.078.070	3.914.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.999.182.877	18.890.578.767
Lãi cho vay	211.231.630	3.283.309.596
Lãi bán cổ phần - Công ty Sơn Long	8.835.325.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.120.473	-
Tổng	23.051.938.050	22.177.802.942

5.26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.115.169.734	16.704.682.563
Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	478.892.371	-
Chi phí tài chính khác	-	127.551
Tổng	15.594.062.105	16.704.810.114

5.27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	2.213.636.566	3.286.715.646
Chi phí nhân viên quản lý	2.837.663.676	4.134.602.054
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	341.009.860	457.631.164
Chi phí khấu hao	544.560.584	273.899.424
Thuế và lệ phí	82.581.211	232.793.214
Chi phí dự phòng	(3.825.316.380)	(2.709.539.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.550.671	158.997.099
Chi phí bằng tiền khác	1.991.586.944	738.331.937
Tổng	2.213.636.566	3.286.715.646

01
37
41
10
11
NC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	100.000.000
Hoàn nhập hết giá trị bảo hành CT: Nậm Mực	595.713.276	-
Xử lý công nợ lâu năm theo biên bản kiểm tra thuế	848.317.690	1.094.962.756
Thu nhập khác	-	46.957.318
Tổng	1.444.030.966	1.241.920.074
Chi phí khác		
Chi phí hủy đầu đạn	10.000.000	-
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	26.817.918	-
Chi phí khác	701	47.170.607
Tổng	36.818.619	47.170.607
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.407.212.347	1.194.749.467

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.618.372.509	6.704.147.117
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	1.618.372.509	5.572.835.764
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.555.882.877)	(18.509.708.160)
- Các khoản điều chỉnh tăng	443.300.000	380.870.607
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	276.000.000	336.000.000
+ Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	27.513.925
+ Phạt hành chính theo biên bản kiểm tra thuế	-	17.356.682
+ Khấu hao tài sản cố định tính thừa	167.300.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(13.999.182.877)	(18.890.578.767)
+ Cổ tức được chia	13.999.182.877	18.890.578.767
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(11.937.510.368)	(12.936.872.396)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	-	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	-	1.131.311.353
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản	-	113.131.135
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	76.283.408
Điều chỉnh chi phí TNDN đã nộp của dự án KD nhà ở xã hội	-	33.804.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	223.219.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.065.765	1.498.256.953
Chi phí Công cụ, dụng cụ	59.142.009	532.578.500
Chi phí nhân công	4.952.351.520	6.838.296.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.020.960	279.090.254
Chi phí thuế, phí, lệ phí	82.581.211	232.793.214
Chi phí dự phòng	(3.825.316.380)	(2.709.539.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.475.510.411	153.037.466.917
Chi phí bằng tiền khác	3.451.692.916	1.539.897.658
Tổng	225.125.048.412	161.248.840.545

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	537.000.000	552.000.000
Ban Giám đốc	Lương và các khoản thu nhập khác	727.924.800	723.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	4.909.980.344	(732.578.098)
		Tiền cổ tức	3.944.599.315	-
		Lãi vay	1.641.096.390	1.346.364.198
		Tổng	10.495.676.049	613.786.100
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	4.162.344.154	61.974.877.829
		Lãi vay	1.969.633.677	593.432.805
		Cổ tức 2017 +2018	3.080.958.904	-
		Tổng	9.212.936.735	62.568.310.634
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	71.887.159.408	67.007.903.265
		Bù giá thép	(208.890.270)	-
		Tiền cổ tức	1.593.750.000	-
		Lãi vay	232.654.336	99.995.264
		Tổng	73.504.673.474	67.107.898.529
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	46.467.478.487	19.983.237.111
		Lãi vay	377.582.864	903.889.813
		Tiền cổ tức	5.036.424.658	-
		Thuê xe ô tô (Cầu hàn)	54.545.454	-
		Bê tông CT Nậm Mực	519.902.789	-
		Tổng	52.455.934.252	20.887.126.924
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	62.704.114.020	4.019.194.524
		Thuê văn phòng, điện nước	86.732.182	54.545.456
		Tiền cổ tức	343.450.000	-
		Lãi vay	85.658.416	-
		Tổng	63.219.954.618	4.073.739.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	254.545.456	245.454.547
		Cổ tức	-	5.694.328.767
		Bán xe ô tô Lexus	-	3.983.359.546
		Bê tông CT Nậm Múc	220.698.273	-
		TN bê tông Nậm Múc	58.680.662	-
		Phí bảo lãnh CT: Sơn la	-	(36.628.905)
		Tổng	533.924.391	9.886.513.955
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm & khác	218.181.816	194.592.728
		Cổ tức	-	3.060.000.000
		Thuê TBị, dọn dẹp CT	-	66.996.289
		TN bê tông Nậm Múc	22.298.168	-
		Bê tông CT Nậm Múc	610.550.442	-
		Tổng	851.030.426	3.321.589.017
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước,	485.737.870	480.468.860
		thuê VP	-	(21.692.481)
		Thí nghiệm	-	17.309.091
		Lãi vay	61.129.486	494.459
		Cổ tức	-	3.251.250.000
		TN bê tông Nậm Múc	1.770.031	-
		Bê tông CT Nậm Múc	105.547.777	-
		Tổng	654.185.164	3.727.829.929
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	421.132.500	946.821.829
		Cổ tức	-	6.885.000.000
		TN bê tông Nậm Múc	362.765.823	-
		Bê tông CT Nậm Múc	951.180.609	-
		Thuê trạm CT: Nậm Múc	25.313.750	-
		Vật liệu CT: Nậm Múc	2.881.630.394	-
		Tổng	4.642.023.076	7.831.821.829
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	61.486.012	539.568.502
		Thuê cầu QTZ 7030 Bắc Hà	-	41.600.837
		Tổng	61.486.012	581.169.339
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	-	2.728.827.238
		Tổng	-	2.728.827.238
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Khối lượng xây lắp	-	(1.663.961.572)
		Tổng	-	(1.663.961.572)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	3.424.362.445	1.204.578.931
		Phải thu khách hàng	4.021.707.717	3.714.390.889
		Tổng	7.446.070.162	4.918.969.820
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.331.692.774	1.304.415.686
		Tổng	2.331.692.774	1.304.415.686
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	1.546.316.909	1.622.642.259
		Tổng	1.546.316.909	1.622.642.259
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải thu khác	4.104.838.350	2.353.597.683
		Phải thu khách hàng	6.721.390.741	2.161.261.557
		Tạm ứng tiền KL	53.053.495.260	-
		Tổng	63.879.724.351	4.514.859.240
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	420.849.921	1.062.631.932
		Phải thu khách hàng	4.014.744.008	4.339.943.750
		Trả trước tiền KL	-	13.047.164.165
		Tổng	4.435.593.929	18.449.739.847
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	-	32.778.604.783
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	4.514.046.489	4.814.046.489
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	20.661.926.489	20.961.926.489
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	9.053.136.439	11.181.713.974
		Nợ vay tài chính	27.700.937.101	17.800.000.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	57.278.350.537	80.229.828.954
		Phải trả khác	1.567.818.493	338.097.062
		Người mua trả trước	-	929.541.204
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000	12.750.000.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	28.324.755.674	38.259.203.114
		Người mua trả trước	-	92.738.940
		Nợ vay tài chính	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	30.285.230.728	46.820.233.902
		Người mua trả trước	-	3.652.581.733
		Phải trả khác	-	814.089.502
		Phải trả góp vốn Cầu Hàn	12.057.282.800	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	35.153.710.947	64.710.305.776
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	1.570.153.095	1.570.153.095

3.D.P
C
KI
CP
PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	8
	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	157.123.639.855	2.852.930.004	2.057.930.004	-	3.290.554.168	165.325.054.031
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	796.023.535	-	-	-	18.107.611	814.131.146
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.447.938.697	1.147.311.353	(119.638.109)	-	847.508.527	3.323.120.468
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	6.645.830.454	-	-	-	-	6.645.830.454
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2017						
6. Tài sản bộ phận	503.923.681.021	785.279.998	46.739.168.410	5.640.900.732	2.573.889.024	559.662.919.185
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	114.957.363.516
Tổng tài sản						674.620.282.701
Nợ phải trả bộ phận	519.242.513.867	466.971.319	2.459.621.619	3.156.292.526	529.888.885	525.855.288.216
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	23.393.918.469
Tổng nợ phải trả						549.249.206.685

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	8
	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.963.593.497	-	4.339.889.429	2.881.630.394	1.977.055.212	215.162.168.532
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	732.881.636	-	-	-	3.345.282	736.226.918
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.112.162.789)	-	(1.007.802.664)	-	86.886.236	(5.033.079.217)
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	250.167.269	-	-	-	-	250.167.269
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2018						
6. Tài sản bộ phận	422.834.472.095	807.429.998	20.138.449.710	5.640.900.732	1.320.104.789	450.741.357.324
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	162.438.541.140
Tổng tài sản						613.179.898.464
Nợ phải trả bộ phận	484.273.283.282	510.574.265	3.396.286.267	-	1.167.994.506	489.348.138.320
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	3.323.339.468
Tổng nợ phải trả						492.671.477.788

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,16	81,23
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,84	18,77
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,35	81,42
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19,65	18,58
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,94	1,00
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,11	1,05
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,00	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,75	4,05
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,75	3,92
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,26	0,99
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,26	0,96
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,34	5,17

6.4 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang